



Phụ lục số 01
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	HĐND tỉnh (nay là HĐND thành phố) giao đầu năm 2025	Trong đó			Dự toán năm 2025 điều chỉnh sau sắp xếp	Trong đó		
			NSTW hưởng	NS thành phố hưởng	NS huyện hưởng		NSTW hưởng	NS thành phố hưởng	NS xã hưởng
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	12.360.857	1.542.700	8.782.537	2.035.620	12.750.527	1.542.700	10.611.560	596.267
I	THU NỘI ĐỊA	11.304.000	492.700	8.780.680	2.030.620	11.696.440	492.700	10.609.703	594.037
I.1	Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất	8.904.000	492.700	7.222.480	1.188.820	8.904.000	492.700	8.197.309	213.991
I.2	Tiền sử dụng đất	2.400.000		1.558.200	841.800	2.792.440		2.412.394	380.046
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	1.050.000	1.050.000			1.050.000	1.050.000	0	
III	THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	6.857		1.857	5.000	4.087		1.857	2.230
B	TỔNG THU NSĐP HƯỞNG	15.678.110		13.539.507	2.138.603	16.067.780		15.467.913	599.867
1	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	10.818.157		8.782.537	2.035.620	11.207.827		10.611.560	596.267
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.046.330		3.046.330		3.046.330		3.046.330	
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2024 chuyển sang	1.813.623		1.710.640	102.983	1.813.623		1.810.023	3.600



Phụ lục số 02
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025 điều chỉnh sau sắp xếp	Trong đó	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CHI	15.748.410	7.064.893	8.683.517	16.138.080	8.123.280	8.014.800
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH KHÔNG GỒM CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	15.741.553	7.063.036	8.678.517	16.133.993	8.121.423	8.012.570
A	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.376.151	6.697.634	8.678.517	15.789.337	7.776.767	8.012.570
I	Chi đầu tư phát triển	4.309.506	3.100.346	1.209.160	4.660.570	3.673.458	987.112
II	Chi thường xuyên	10.763.693	3.410.252	7.353.441	10.640.328	3.730.248	6.910.080
	Trong đó:						
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.172.940	970.025	4.202.915	5.096.973	1.041.852	4.055.121
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	22.000	22.000	0	22.000	22.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	0	1.180	1.180	0
V	Dự phòng ngân sách	279.772	163.856	115.916	309.246	193.868	115.378
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	0		156.013	156.013	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025 điều chỉnh sau sắp xếp	Trong đó	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	6.857	1.857	5.000	4.087	1.857	2.230
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	365.402	365.402	0	344.656	344.656	0
1	Chi theo chương trình mục tiêu quốc gia	232.955	232.955		232.955	232.955	
2	Chi mục tiêu sự nghiệp	132.447	132.447		111.701	111.701	
	BỘI CHI	70.300	70.300		70.300	70.300	



Phụ lục số 03

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP THÀNH PHỐ SAU SẮP XẾP CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

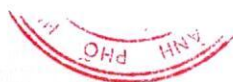
(Kèm theo Nghị quyết số **65** /NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, nhiệm vụ	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng	Nội dung chính nhiệm vụ chi
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	
	Tổng cộng	1.105.533	575.112	344.396	156.013	30.012	
A	Dự toán chuyển về ngân sách thành phố phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, nhiệm vụ tương ứng	1.075.521	575.112	344.396	156.013	0	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3.539		3.539			Bổ sung dự toán kinh phí quỹ lương, chi thường xuyên của biên chế từ các Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện chuyển lên
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	71.827		71.827			Bổ sung dự toán kinh phí quỹ lương, chi thường xuyên và các nhiệm vụ giao không tự chủ (do điều chuyển, sắp xếp các Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện chuyển lên)
3	Thanh tra thành phố	4.838		4.838			Dự toán bổ sung là 13.796 triệu đồng gồm: bổ sung từ các đơn vị Thanh tra cấp huyện chuyển lên là 4.838 triệu đồng; từ dự toán giảm của các đơn vị Thanh tra cấp thành phố chuyển sang là 8.958 triệu đồng (Chi tiết điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị cấp thành phố theo biểu số 4 đính kèm)
4	Sở Ngoại vụ	3.056		3.056			Bổ sung dự toán cho Trung tâm dịch vụ đối ngoại thành phố Huế do hợp nhất với Trung tâm Hợp tác quốc tế quận Thuận Hoá (bàn giao nguyên trạng từ quận lên)
5	Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp	7.000	7.000				Bổ sung dự toán do điều chỉnh các công trình cụm công nghiệp từ huyện chuyển lên
6	Sở Xây dựng	288.679	46.353	242.326	0		Bổ sung dự toán cho các đơn vị sự nghiệp mới thành lập trực thuộc Sở do bàn giao từ cấp huyện lên

STT	Đơn vị, nhiệm vụ	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng	Nội dung chính nhiệm vụ chi
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	
	+ Trung tâm Công viên Cây xanh thành phố Huế	89.095	40.803	48.292			Gồm kinh phí thực hiện: - Chi đầu tư: là các công trình đã được quận bàn giao lên. - Dự toán chi thường xuyên gồm chi đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công và các nhiệm vụ như: quản lý, chăm sóc công viên, điểm xanh, dải phân cách; Quản lý, chăm sóc cây xanh đường phố, cây xanh trong công viên, điểm xanh, Quản lý, sản xuất, chăm sóc cây giống, hoa giống tại 06 vườn ươm; Công tác bảo vệ các công viên, điểm xanh, dải phân cách, vườn ươm; Quản lý điện chiếu sáng, hệ thống nước trong công viên, điểm xanh; Chi phí phục vụ các ngày lễ, hội, Tết Nguyên Đán
	+ Trung tâm Quản lý và Khai thác hạ tầng thành phố Huế	199.584	5.550	194.034			Gồm kinh phí thực hiện: - Chi đầu tư: là các công trình đã được quận bàn giao lên. - Dự toán chi thường xuyên gồm chi thực hiện các nhiệm vụ: kinh phí dịch vụ công ích điện chiếu sáng; sự nghiệp môi trường; quản lý vận hành nhà máy xử lý rác; quản lý, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường giao thông trên địa bàn quận bàn giao lên.
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1	93.028	93.028				Gồm kinh phí thực hiện các công trình bàn giao từ huyện lên.
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 2	134.094	118.542	15.552			Gồm kinh phí thực hiện: - Chi đầu tư: là các công trình bàn giao từ huyện lên. - Chi thường xuyên: là số thực chi 6 tháng cần bàn giao để đảm bảo công tác quyết toán; đối với chi thường xuyên theo cơ chế tự chủ của 6 tháng còn lại NS không bố trí do đơn vị thành lập là đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định (chi bố trí chi thường xuyên không giao tự chủ thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao)
9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 3	195.715	192.457	3.258			

STT	Đơn vị, nhiệm vụ	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng	Nội dung chính nhiệm vụ chi
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	
10	Chuyển nguồn tiền lương từ ngân sách huyện về ngân sách thành phố	99.383			99.383		
11	Dự toán chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện cũ giao tăng thêm chuyển về thành phố chưa phân bổ (phần 30% số thu ngân sách thành phố hưởng tương ứng với số giao tăng thêm)	117.732	117.732				Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách thành phố hưởng từ nguồn dự toán thu tiền sử dụng đất huyện giao cao hơn thành phố đã giao. Căn cứ khả năng thu tiền sử dụng đất thực tế, giao UBND thành phố tham mưu phân bổ nguồn này theo đúng quy định. (Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện giao cao hơn thành phố là 392,440 tỷ đồng, phần ngân sách thành phố hưởng là 30%=117,732 tỷ đồng)
12	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương	56.630			56.630		Phần đã giao từ nguồn dự toán chi NS huyện chưa sử dụng nay chuyển về ngân sách thành phố tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định
B	Dự toán còn lại huỷ đề nghị bổ sung dự phòng ngân sách thành phố	30.012	0	0	0	30.012	





Phụ lục số 04

**ĐU TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP THÀNH PHỐ
DO CHUYỂN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VỀ THANH TRA THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025)

DVT: đồng

		Dự toán điều chỉnh từ các cơ quan, đơn vị khác cùng cấp thành phố chuyển sang Thanh tra thành phố	Chi tiết từng đơn vị										
			Thanh tra sở Y tế	Thanh tra sở Nông nghiệp và Tài nguyên	Thanh tra sở Tài chính	Thanh tra sở Nội vụ	Thanh tra sở Giáo dục và đào tạo	Thanh tra sở Văn hóa và Thể thao	Thanh tra sở Du lịch	Thanh tra sở Xây dựng	Thanh tra sở Tư pháp	Thanh tra sở Công thương	Thanh tra sở Khoa học và Công nghệ
1	2	3= 4+5+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	8.958.184.853	580.301.268	2.010.882.420	300.865.655	757.546.000	692.972.348	681.054.668	623.829.250	1.766.011.000	457.554.862	274.836.382	812.331.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.877.980.710	527.482.788	1.546.835.540	261.701.015	593.461.000	367.507.308	387.783.575	379.712.000	1.639.061.000	399.029.102	240.696.382	534.711.000
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	586.704.760	52.818.480	147.897.360	14.264.640	48.523.000	35.465.040	35.970.480	34.230.000	126.950.000	38.525.760		52.060.000
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.493.499.383	0	316.149.520	24.900.000	115.562.000	290.000.000	257.300.613	209.887.250	0	20.000.000	34.140.000	225.560.000
	- Kinh phí các đoàn thanh tra, tiếp công dân, xử lý đơn	360.387.863						160.500.613	174.887.250			25.000.000	
	- Kinh phí thanh tra thực hiện kiểm tra việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính	90.000.000				90.000.000							
	- Kinh phí phòng, chống tham nhũng	0											
	- Kinh phí hội nghị, tập huấn, mua sắm trang thiết bị	89.000.000						54.000.000	35.000.000				
	- Chi văn phòng phẩm	0											
	- Trang phục	155.266.000		6.764.000	24.900.000	25.562.000		42.800.000			20.000.000	9.140.000	26.100.000
	- Chế độ bồi dưỡng đối với công chức chuyên ngành	35.100.000											35.100.000
	- Dự tập huấn nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính, nghiệp vụ về thanh tra, kiểm tra, khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng; tập huấn của Thanh tra và các đơn vị trực thuộc Bộ TTTT; tập huấn nghiệp vụ của Đoàn liên ngành phòng, chống in lậu Trung ương	45.450.000											45.450.000



		Dự toán điều chỉnh từ các cơ quan, đơn vị khác cùng cấp thành Thanh tra thành phố	Chi tiết từng đơn vị										
			Thanh tra sở Y tế	Thanh tra sở Nông nghiệp và Tài nguyên	Thanh tra sở Tài chính	Thanh tra sở Nội vụ	Thanh tra sở Giáo dục và đào tạo	Thanh tra sở Văn hóa và Thể thao	Thanh tra sở Du lịch	Thanh tra sở Xây dựng	Thanh tra sở Tư pháp	Thanh tra sở Công thương	Thanh tra sở Khoa học và Công nghệ
1	2	3= 4+5+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Chi sự nghiệp khoa học, bao gồm: các hoạt động thanh tra Thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá (10 mẫu/10 cơ sở, công tác phí đưa mẫu đi thử nghiệm, xăng xe,...), giám định mẫu; Đào tạo tập huấn nghiệp vụ Thanh tra; Tổ chức các Hội nghị Thanh tra	118.910.000											118.910.000
	- Kinh phí hoạt động thanh tra hành chính, liên ngành, chuyên ngành và trang cấp trang phục cho thanh tra (theo định mức trang phục)	70.349.000		70.349.000									
	- Kinh phí phục vụ thanh tra kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về bảo vệ môi trường khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của cấp trên	74.700.000		74.700.000									
	- Chi về lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, biển đảo và các lĩnh vực khác (trừ lĩnh vực môi trường) gồm: -Tiếp công dân; xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo tranh chấp, kiến nghị, phản ánh; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành PL, Đi công tác, dự hội nghị tập huấn trong tỉnh và ngoại tỉnh; tham gia các lớp bồi dưỡng chuyển nguyên môn nghiệp vụ, chính trị, thi nâng ngạch, tổ chức hội nghị tập huấn, tuyên truyền, soạn thảo văn bản quy phạm pháp, chỉ khác ...	164.336.520		164.336.520									
	- Nhiệm vụ chế độ thanh tra giáo dục	290.000.000					290.000.000						



Phụ lục 05

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 65 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của HĐND thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025)

Đvt: Triệu đồng

Dvt. Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG THU NSNN GIAO XÃ	TRONG ĐÓ			TỔNG THU NSNN XÃ, PHƯỜNG HƯỜNG	TRONG ĐÓ							
			Thu NSNN trên địa bàn giao xã thu	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Thu viện trợ, huy động đóng góp		Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Trong đó			Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Trong đó		Thu chuyển nguồn năm trước sang (*)
								Thu ngân sách xã, phường hưởng (không gồm thu tiền sử dụng đất; thu viện trợ, huy động đóng góp)	Thu tiền sử dụng đất	Thu viện trợ, huy động đóng góp		Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6=6a+6b+6c	6a	6b	6c	7=7a+7b	7a	7b	8
	TỔNG CỘNG	2.122.453	2.120.223	1.598.583	2.230	8.014.800	596.267	213.991	380.046	2.230	7.414.933	728.085	6.686.847	3.600
1	Phường Phong Điền	41.409	41.409	35.500	-	305.923	16.834	5.909	10.925	-	289.089	25.126	263.963	-
2	Phường Phong Thái	53.796	53.796	48.800	-	215.880	19.836	4.996	14.840	-	196.044	19.613	176.431	-
3	Phường Phong Dinh	6.778	6.778	4.500	-	167.839	4.228	2.278	1.950	-	163.611	22.412	141.199	-
4	Phường Phong Phú	29.795	29.795	27.500	-	128.298	12.745	2.295	10.450	-	115.553	24.639	90.914	-
5	Phường Phong Quảng	51.667	51.667	35.600	-	167.373	15.759	1.704	14.055	-	151.614	20.703	130.911	-
6	Xã Đan Điền	98.839	98.839	67.200	-	256.408	31.045	4.165	26.880	-	225.363	15.505	209.858	-
7	Xã Quảng Điền	128.823	128.823	97.700	-	361.491	39.078	5.448	33.630	-	322.413	12.502	309.911	-
8	Phường Hương Trà	35.361	35.361	29.400	-	238.125	11.841	5.961	5.880	-	226.284	16.135	210.149	-
9	Phường Kim Trà	61.558	61.558	57.400	-	184.415	15.638	4.158	11.480	-	168.777	19.689	149.088	-
10	Xã Bình Điền	4.761	4.761	3.200	-	116.979	2.361	1.561	800	-	114.618	21.118	93.500	-

STT	NỘI DUNG	TỔNG THU NSNN GIAO XÃ	TRONG ĐÓ			TỔNG THU NSNN XÃ, PHƯỜNG HƯỜNG	TRONG ĐÓ							
			Thu NSNN trên địa bàn giao xã thu	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Thu viện trợ, huy động đóng góp		Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Trong đó			Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Trong đó		Thu chuyển nguồn năm trước sang (*)
								Thu ngân sách xã, phường hưởng (không gồm thu tiền sử dụng đất; thu viện trợ, huy động đóng góp)	Thu tiền sử dụng đất	Thu viện trợ, huy động đóng góp		Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
11	Phường Kim Long	48.691	48.691	43.721	-	179.884	10.060	3.502	6.558	-	169.824	23.004	146.820	-
12	Phường Hương An	89.746	89.546	83.254	200	134.929	18.780	6.092	12.488	200	116.149	16.725	99.424	-
13	Phường Phú Xuân	86.460	86.300	42.034	160	520.984	30.750	24.285	6.305	160	490.234	30.824	459.411	-
14	Phường Thuận An	35.566	34.966	21.954	600	186.102	11.313	6.820	3.893	600	174.789	19.263	155.526	-
15	Phường Hóa Châu	40.080	40.080	27.804	-	158.065	13.231	5.150	8.081	-	144.834	14.231	130.603	-
16	Phường Dương Nỗ	6.024	5.814	1.760	210	145.808	4.318	3.844	264	210	141.490	8.968	132.522	-
17	Phường Mỹ Thượng	174.508	174.508	98.733	-	191.708	31.601	7.991	23.610	-	159.007	13.540	145.467	1.100
18	Phường Vỹ Dạ	65.347	65.347	51.447	-	175.980	19.441	11.724	7.717	-	156.539	11.476	145.063	-
19	Phường Thuận Hóa	105.723	104.763	57.253	960	464.875	30.738	21.190	8.588	960	434.137	25.131	409.005	-
20	Phường An Cựu	60.150	60.050	46.306	100	152.466	20.690	13.644	6.946	100	131.776	12.036	119.740	-
21	Phường Thủy Xuân	24.862	24.862	15.374	-	122.905	11.794	9.488	2.306	-	111.111	14.524	96.587	-
22	Xã Phú Vinh	145.868	145.868	84.000	-	216.754	36.668	7.268	29.400	-	179.786	23.056	156.730	300
23	Xã Phú Hồ	79.859	79.859	43.000	-	148.673	17.959	5.909	12.050	-	130.314	14.071	116.243	400
24	Xã Phú Vang	55.504	55.504	29.000	-	302.257	13.804	5.654	8.150	-	286.653	16.860	269.793	1.800
25	Phường Thanh Thủy	256.459	256.459	250.000	-	283.058	55.839	5.839	50.000	-	227.219	12.942	214.276	-

STT	NỘI DUNG	TỔNG THU NSNN GIAO XÃ	TRONG ĐÓ			TỔNG THU NSNN XÃ, PHƯỜNG HƯỜNG	TRONG ĐÓ							
			Thu NSNN trên địa bàn giao xã thu	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	Thu viện trợ, huy động đóng góp		Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Trong đó			Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Trong đó		Thu chuyển nguồn năm trước sang (*)
								Thu ngân sách xã, phường hưởng (không gồm thu tiền sử dụng đất; thu viện trợ, huy động đóng góp)	Thu tiền sử dụng đất	Thu viện trợ, huy động đóng góp		Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
26	Phường Hương Thủy	48.155	48.155	45.000	-	182.568	12.155	3.155	9.000	-	170.413	13.281	157.132	-
27	Phường Phú Bài	31.471	31.471	25.000	-	332.541	9.911	4.911	5.000	-	322.630	16.214	306.416	-
28	Xã Vinh Lộc	32.851	32.851	28.400	-	160.279	10.131	4.451	5.680	-	150.148	12.679	137.469	-
29	Xã Hưng Lộc	76.668	76.668	73.300	-	161.917	18.028	3.368	14.660	-	143.889	8.803	135.086	-
30	Xã Lộc An	30.368	30.368	27.200	-	163.669	8.608	3.168	5.440	-	155.061	11.374	143.687	-
31	Xã Phú Lộc	61.215	61.215	56.600	-	277.941	15.946	4.626	11.320	-	261.995	8.615	253.380	-
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	31.557	31.557	24.500	-	196.360	11.946	7.046	4.900	-	184.414	10.965	173.449	-
33	Xã Long Quảng	197	197	-	-	95.435	197	197	-	-	95.238	15.111	80.127	-
34	Xã Nam Đông	1.138	1.138	-	-	89.346	1.138	1.138	-	-	88.208	11.710	76.498	-
35	Xã Khe Tre	5.841	5.841	4.000	-	129.338	2.641	1.841	800	-	126.697	15.819	110.878	-
36	Xã A Lưới 1	708	708	286	-	130.763	622	422	200	-	130.141	33.687	96.454	-
37	Xã A Lưới 2	9.158	9.158	7.143	-	273.720	4.515	2.015	2.500	-	269.205	34.145	235.060	-
38	Xã A Lưới 3	5.044	5.044	4.714	-	120.939	3.630	330	3.300	-	117.309	31.014	86.295	-
39	Xã A Lưới 4	310	310	-	-	120.813	310	310	-	-	120.503	36.534	83.970	-
40	Xã A Lưới 5	138	138	-	-	51.991	138	138	-	-	51.853	14.042	37.811	-



Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG THU	Trong đó				Thu chuyển nguồn năm trước sang	TỔNG CHI	Trong đó				
			Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó - Chi Giáo dục đào tạo	Dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu hủy động đóng góp, viện trợ
A	B	I=2+3+4	2	3=3a+3b	3a	3b	4	5=6+7+8+9	6	7	7a	8	9
	TỔNG CỘNG	8.014.800	596.267	7.414.933	728.085	6.686.847	3.600	8.014.800	987.112	6.910.080	4.055.121	115.378	2.230
1	Phường Phong Điền	305.923	16.834	289.089	25.126	263.963	-	305.923	17.645	284.024	123.498	4.254	-
2	Phường Phong Thái	215.880	19.836	196.044	19.613	176.431	-	215.880	18.514	194.542	128.052	2.824	-
3	Phường Phong Dinh	167.839	4.228	163.611	22.412	141.199	-	167.839	6.522	158.967	95.073	2.350	-
4	Phường Phong Phú	128.298	12.745	115.553	24.639	90.914	-	128.298	10.633	115.772	64.085	1.893	-
5	Phường Phong Quảng	167.373	15.759	151.614	20.703	130.911	-	167.373	23.630	141.870	86.788	1.873	-
6	Xã Đan Điền	256.408	31.045	225.363	15.505	209.858	-	256.408	52.105	202.191	126.271	2.112	-
7	Xã Quảng Điền	361.491	39.078	322.413	12.502	309.911	-	361.491	66.975	290.957	135.474	3.559	-
8	Phường Hương Trà	238.125	11.841	226.284	16.135	210.149	-	238.125	12.039	221.800	101.439	4.286	-
9	Phường Kim Trà	184.415	15.638	168.777	19.689	149.088	-	184.415	24.735	156.842	104.678	2.838	-
10	Xã Bình Điền	116.979	2.361	114.618	21.118	93.500	-	116.979	4.220	110.824	65.502	1.935	-
11	Phường Kim Long	179.884	10.060	169.824	23.004	146.820	-	179.884	12.512	163.983	109.992	3.389	-
12	Phường Hương An	134.929	18.780	116.149	16.725	99.424	-	134.929	12.488	119.710	71.732	2.531	200
13	Phường Phú Xuân	520.984	30.750	490.234	30.824	459.411	-	520.984	10.945	502.295	278.722	7.584	160
14	Phường Thuận An	186.102	11.313	174.789	19.263	155.526	-	186.102	17.938	165.020	118.350	2.544	600
15	Phường Hóa Châu	158.065	13.231	144.834	14.231	130.603	-	158.065	14.108	141.673	96.791	2.284	-
16	Phường Dương Nỗ	145.808	4.318	141.490	8.968	132.522	-	145.808	33.410	110.516	86.370	1.672	210

STT	NỘI DUNG	TỔNG THU	Trong đó				Thu chuyển nguồn năm trước sang	TỔNG CHI	Trong đó				
			Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó - Chi Giáo dục đào tạo	Dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu hủy động đóng góp, viện trợ
17	Phường Mỹ Thượng	191.708	31.601	159.007	13.540	145.467	1.100	191.708	46.290	143.236	104.846	2.182	-
18	Phường Vỹ Dạ	175.980	19.441	156.539	11.476	145.063	-	175.980	11.663	161.762	119.074	2.555	-
19	Phường Thuận Hóa	464.875	30.738	434.137	25.131	409.005	-	464.875	63.509	393.988	226.992	6.418	960
20	Phường An Cựu	152.466	20.690	131.776	12.036	119.740	-	152.466	28.997	121.240	80.410	2.129	100
21	Phường Thủy Xuân	122.905	11.794	111.111	14.524	96.587	-	122.905	8.158	112.734	74.322	2.013	-
22	Xã Phú Vinh	216.754	36.668	179.786	23.056	156.730	300	216.754	61.214	152.015	97.533	3.525	-
23	Xã Phú Hồ	148.673	17.959	130.314	14.071	116.243	400	148.673	35.750	111.266	67.326	1.657	-
24	Xã Phú Vang	302.257	13.804	286.653	16.860	269.793	1.800	302.257	55.560	243.472	115.971	3.225	-
25	Phường Thanh Thủy	283.058	55.839	227.219	12.942	214.276	-	283.058	113.000	166.714	110.214	3.344	-
26	Phường Hương Thủy	182.568	12.155	170.413	13.281	157.132	-	182.568	50.733	129.225	75.586	2.610	-
27	Phường Phú Bài	332.541	9.911	322.630	16.214	306.416	-	332.541	71.742	255.890	123.534	4.909	-
28	Xã Vinh Lộc	160.279	10.131	150.148	12.679	137.469	-	160.279	16.480	142.491	87.050	1.308	-
29	Xã Hưng Lộc	161.917	18.028	143.889	8.803	135.086	-	161.917	22.760	137.963	93.794	1.194	-
30	Xã Lộc An	163.669	8.608	155.061	11.374	143.687	-	163.669	11.260	151.093	104.310	1.316	-
31	Xã Phú Lộc	277.941	15.946	261.995	8.615	253.380	-	277.941	20.607	248.230	87.378	9.104	-
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	196.360	11.946	184.414	10.965	173.449	-	196.360	14.820	177.975	116.390	3.565	-
33	Xã Long Quảng	95.435	197	95.238	15.111	80.127	-	95.435	2.260	92.281	57.990	894	-
34	Xã Nam Đông	89.346	1.138	88.208	11.710	76.498	-	89.346	490	88.000	55.793	856	-
35	Xã Khe Tre	129.338	2.641	126.697	15.819	110.878	-	129.338	5.400	122.756	80.830	1.182	-
36	Xã A Lưới 1	130.763	622	130.141	33.687	96.454	-	130.763	2.200	125.907	79.867	2.657	-
37	Xã A Lưới 2	273.720	4.515	269.205	34.145	235.060	-	273.720	2.500	265.608	134.271	5.612	-

STT	NỘI DUNG	TỔNG THU	Trong đó				Thu chuyển nguồn năm trước sang	TỔNG CHI	Trong đó				
			Các khoản thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó - Chi Giáo dục đào tạo	Dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp, viện trợ
38	Xã A Lưới 3	120.939	3.630	117.309	31.014	86.295	-	120.939	3.300	114.983	68.476	2.656	-
39	Xã A Lưới 4	120.813	310	120.503	36.534	83.970	-	120.813	-	119.000	71.614	1.813	-
40	Xã A Lưới 5	51.991	138	51.853	14.042	37.811	-	51.991	-	51.265	28.736	726	-



Phụ lục số 07

DỰ TOÁN BỔ SUNG MỤC TIÊU TĂNG THÊM

(NGOÀI DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM DO CÁC XÃ MỚI ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG PHÁT SINH TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025)

(Kèm theo Nghị quyết số **65** /NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG		Trong đó			Nội dung thực hiện
			Sửa chữa trường học	Sửa chữa cơ quan đơn vị (ngoài trường học)	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng giao thông; điện chiếu sáng	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	26.300	3.200	12.100	11.000	
1	Phường Phong Thái	2.700			2.700	Hệ thống điện chiếu sáng dọc Tỉnh lộ 11B đoạn qua phường Phong Thái
2	Phường Phong Quảng	2.300		2.300		1. Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng ủy, HĐND phường Phong Quảng: 1,3 tỷ đồng; 2. Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường Phong Quảng: 1 tỷ đồng;
3	Xã Đan Điền	3.800		1.800	2.000	1. Sửa chữa Nhà Văn hóa và chỉnh trang khuôn viên Nhà Văn hóa xã Đan Điền (tại trụ sở xã Quảng Lợi trước sắp xếp): 0,9 tỷ đồng. 2. Nâng cấp, sửa chữa Chợ Hạ Lang: 0,9 tỷ đồng 3. Đầu tư tuyến điện chiếu sáng tuyến Tỉnh lộ 8C (đoạn từ Hợp tác xã Mây tre đan Bao La - Cầu Đốc Tướng): 1 tỷ đồng. 4. Nâng cấp tuyến điện chiếu sáng tuyến Tỉnh lộ 4 (đoạn qua trụ sở làm việc của Đảng ủy xã Đan Điền - Ủy ban nhân dân xã Quảng Lợi (trước sắp xếp): 1 tỷ đồng.
4	Xã Quảng Điền	2.400		2.400		1. Sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy xã, kinh phí khoảng 1,2 tỷ đồng; 2. Sửa chữa Trụ sở làm việc của HĐND và UBND xã (kể cả Phòng Kinh tế và Phòng Văn hóa - Xã hội), kinh phí khoảng 1,2 tỷ đồng;
5	Phường Kim Long	900		900		1. Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Kim Long 0,9 tỷ đồng.
6	Phường Hương An	2.000			2.000	1. Nâng cấp đường nhánh Kiệt 3 Lý Nam Đế: 0,8 tỷ đồng; 2. Nâng cấp kiệt 122 Lý Thái Tổ: 0,4 tỷ đồng 3. Điện chiếu sáng đường Trung tâm phường Hương An (đoạn từ Mương Trường Thi đến đường Cao Văn Khánh): 0,8 tỷ đồng
7	Phường Phú Xuân	800			800	1. Điện chiếu sáng tuyến đường La Sơn Phu Tử

STT	NỘI DUNG		Trong đó			Nội dung thực hiện
			Sửa chữa trường học	Sửa chữa cơ quan đơn vị (ngoài trường học)	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng giao thông; điện chiếu sáng	
8	Phường Dương Nỗ	1.000			1.000	Nâng cấp sửa đường bê tông giao thông Tổ dân phố Lại Ân (đoạn từ Trạm biến áp đến Ao chùa)
9	Phường Vỹ Dạ	1.000			1.000	Nâng cấp kiệt 189 Nguyễn Lộ Trạch và đoạn còn lại kiệt 81 Hàn Mặc Tử
10	Phường An Cựu	2.100	2.100			1. Sửa chữa, cải tạo Trường Tiểu học số 1 An Đông, địa chỉ 75 Đặng Văn Ngữ: 1,05 tỷ đồng; 2. Sửa chữa, cải tạo Trường Tiểu học An Cựu: 1,05 tỷ đồng;
11	Phường Thủy Xuân	900		900		Nâng cấp, sửa chữa các phòng làm việc và nhà vệ sinh trụ sở HĐND-UBND phường Thủy Xuân
12	Phường Thanh Thủy	1.200		1.200		Sửa chữa các khối nhà cơ quan UBND phường Thanh Thủy
13	Phường Hương Thủy	2.100		1.600	500	Sửa chữa, cải tạo, chống thấm trụ sở và nâng cấp trang thiết bị phục vụ hội họp tại trụ sở UBND phường: 0,9 tỷ đồng Tường rào, sân vườn Nhà văn hóa phường Hương Thủy (trước đây là Nhà văn hóa phường Thủy Lương): 0,7 tỷ đồng Hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường chính phường Hương Thủy: 0,5 tỷ đồng
14	Phường Phú Bài	1.000		1.000		Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trụ sở cơ quan Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN phường Phú Bài
15	Xã Vinh Lộc	1.000			1.000	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Hạ, thôn 4, xã Vinh Lộc
16	Xã Chân Mây - Lăng Cô	1.100	1.100			Bổ sung phòng các phòng học Trường Tiểu học Bình An

Ghi chú: Kinh phí bổ sung mục tiêu tại biểu này đã nằm trong tổng dự toán bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã tại phụ lục số 06 đính kèm